

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐỦ YÊU CẦU KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VĂN HÓA TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 73/QĐ-KTCNHV-ĐT ngày 08/4/2025 của Hiệu trưởng Trường TCN KTCN Hùng Vương)

STT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi Sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trung bình môn (3HK)				Điểm thi kết thúc môn				ĐỦ YCKLKT VHTHPT
							Toán	Ngữ văn	Lịch sử	Vật lý	Toán	Ngữ văn	Lịch sử	Vật lý	
1	23CNO2.002	Đoàn Hồng Quốc Anh	29/10/2008	Bến Tre	Nam	Kinh	5,83	7,00	8,61	7,73	5,30	6,50	9,30	9,00	ĐỦ
2	23CNO2.004	Nguyễn Đào Nhật Anh	16/12/2008	Đồng Nai	Nam	Kinh	5,58	5,25	7,56	6,11	5,60	5,50	7,50	9,50	ĐỦ
3	23CNO2.005	Nguyễn Tuấn Anh	28/02/2007	Tiền Giang	Nam	Kinh	6,08	7,29	8,00	6,89	5,00	5,00	5,80	8,00	ĐỦ
4	23CNO2.008	Trần Duy Bảo	17/10/2005	Tiền Giang	Nam	Kinh	6,42	8,83	8,78	6,84	6,00	8,00	8,00	10,00	ĐỦ
5	23CNO2.009	Nguyễn Duy Bình	07/11/2007	Trà Vinh	Nam	Kinh	8,33	8,17	9,62	8,78	7,50	6,00	6,80	10,00	ĐỦ
6	23CNO2.011	Lâm Dương Bình	05/04/2008	Tp. HCM	Nam	Hoa	5,17	8,04	7,90	6,00	5,00	5,00	9,30	7,75	ĐỦ
7	23CĐL2.002	Lưu Minh Đại	17/08/2008	Long An	Nam	Kinh	6,92	7,71	9,73	8,73	5,50	5,00	10,00	10,00	ĐỦ
8	23KTL2.002	Đinh Công Danh	04/01/2008	Trà Vinh	Nam	Kinh	5,92	6,96	9,44	6,67	5,50	5,00	10,00	9,50	ĐỦ
9	23KTL2.003	Lâm Xương Đạt	23/08/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,33	5,13	8,28	6,33	5,00	5,50	8,80	5,50	ĐỦ
10	23CGKL2.002	Lý Tuấn Đạt	31/10/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,42	5,00	7,56	7,11	5,80	5,50	7,00	6,00	ĐỦ
11	23CĐL2.016	Trần Hoàng Tuấn Đạt	14/04/2005	Bạc Liêu	Nam	Kinh	5,83	7,96	9,06	7,56	5,00	7,00	10,00	9,50	ĐỦ
12	23CNO2.016	Trương Minh Đô	13/12/2007	Bình Dương	Nam	Kinh	6,00	7,38	8,44	6,96	5,90	5,00	5,50	10,00	ĐỦ
13	23CNO2.028	Trần Thanh Duy	22/09/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	6,83	7,21	8,11	6,96	5,20	5,50	5,50	9,75	ĐỦ
14	23KTL2.004	Ngô Duy Hải	06/06/2008	Hưng Yên	Nam	Kinh	5,92	7,08	9,00	6,78	5,30	5,50	7,80	7,00	ĐỦ
15	23KTL2.005	MôHaMad HaLim	15/03/2006	An Giang	Nam	Chăm	5,17	7,33	8,06	6,67	5,00	5,50	7,50	5,50	ĐỦ
16	23KTL2.006	Diệc Thê Hào	05/01/2007	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,42	7,71	9,89	7,44	6,00	5,00	9,00	8,25	ĐỦ
17	23CNO2.030	Nguyễn Tô Đông Hiều	19/10/2008	An Giang	Nam	Kinh	6,50	8,33	8,38	7,89	5,50	6,00	8,80	8,00	ĐỦ
18	23CNO2.032	Đỗ Việt Hoàng	12/03/2007	Bến Tre	Nam	Kinh	5,00	5,00	6,22	5,62	5,00	5,00	5,00	7,00	ĐỦ
19	23ĐTCN2.001	Nguyễn Minh Hoàng	25/10/2001	Vĩnh Long	Nam	Kinh	8,67	9,17	10,00	9,44	7,00	7,50	10,00	10,00	ĐỦ
20	23CNO2.039	Lý Quốc Huy	14/05/2008	Tiền Giang	Nam	Kinh	6,17	8,40	9,04	6,78	6,80	7,50	9,50	9,50	ĐỦ
21	23CNO2.041	Phạm Gia Huy	09/07/2008	Nam Định	Nam	Kinh	6,00	7,88	9,33	7,22	5,40	5,00	9,30	7,50	ĐỦ
22	23CNO2.042	Tăng Khánh Huy	12/04/2006	Trung Quốc	Nam	Hoa	8,00	6,96	9,18	7,44	6,70	6,50	7,00	9,50	ĐỦ
23	23SCMT2.002	Trà Đăng Huy	07/04/2008	Long An	Nam	Kinh	5,42	6,25	9,06	7,33	5,00	5,00	9,30	6,50	ĐỦ
24	23CNO2.044	Omar Ali Jamin	11/06/2008	An Giang	Nam	Chăm	5,75	7,42	7,94	6,22	5,10	5,50	10,00	8,00	ĐỦ
25	23CNO2.047	Lý Trí Khang	06/07/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	6,08	6,39	7,67	6,96	5,00	5,00	9,30	8,00	ĐỦ
26	23CĐL2.005	Lý Vĩnh Khang	30/05/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,67	5,04	8,89	6,33	5,80	5,50	8,50	7,00	ĐỦ
27	23CNO2.052	Đặng Kim Khoa	23/03/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	5,42	6,50	7,67	6,67	5,20	5,00	8,50	8,00	ĐỦ
28	23CNO2.053	Dương Lê Minh Khoa	25/11/2008	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh	5,83	8,08	8,56	7,73	5,30	8,00	6,80	9,50	ĐỦ
29	23CNO2.055	Phạm Trung Kiên	15/09/2008	Long An	Nam	Kinh	5,50	7,00	9,73	7,56	5,20	5,50	5,80	6,50	ĐỦ
30	23KTL2.010	Trần Gia Lạc	19/09/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,83	6,71	9,29	7,11	5,70	5,00	8,00	8,25	ĐỦ
31	23CNO2.059	Nguyễn Tân Lộc	13/04/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	5,67	7,30	8,51	7,00	5,20	5,50	9,30	7,50	ĐỦ
32	23CNO2.061	Trần Hoàng Long	13/09/2008	An Giang	Nam	Kinh	6,17	7,92	9,56	7,00	6,80	6,00	8,30	10,00	ĐỦ
33	23CNO2.062	Võ Hoàng Long	05/03/2008	Quảng Nam	Nam	Kinh	5,42	6,58	7,33	5,56	5,30	5,50	5,80	6,25	ĐỦ
34	23CNO2.064	Trương Gia Minh	10/10/2004	Tp. HCM	Nam	Hoa	8,50	8,13	9,51	8,33	6,70	6,00	9,50	9,50	ĐỦ
35	23CNO2.067	Bành Nguyên Hiều Nghĩa	19/11/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	5,25	5,00	8,83	6,40	6,40	6,50	7,80	8,00	ĐỦ
36	23CNO2.079	Huỳnh Gia Phú	19/12/2007	Trung Quốc	Nam	Hoa	6,17	7,08	7,34	7,56	6,00	5,00	9,00	6,50	ĐỦ
37	23ĐTCN2.004	Nguyễn Đại Phúc	03/08/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	5,92	6,46	8,17	7,51	6,00	7,00	6,30	7,50	ĐỦ
38	23CĐL2.009	Nguyễn Trần Anh Phương	02/01/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	9,00	8,80	9,40	9,22	7,60	8,00	6,00	9,50	ĐỦ
39	23ĐTCN2.005	Nguyễn Minh Quang	30/11/2008	Tiền Giang	Nam	Kinh	5,67	7,40	6,29	7,18	5,30	5,00	7,80	9,50	ĐỦ
40	23MTT2.007	Trần Nhã Quỳnh	19/10/2004	Tiền Giang	Nữ	Kinh	7,08	7,10	9,73	8,62	5,00	5,50	7,80	7,25	ĐỦ
41	23SCMT2.008	Nguyễn Minh Tài	17/10/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	5,83	5,00	7,72	6,78	5,10	5,50	7,00	8,50	ĐỦ
42	23KTL2.019	Dương Đình Vũ	11/07/2006	Thanh Hóa	Nam	Kinh	5,67	6,90	9,94	6,67	5,20	5,00	7,80	6,50	ĐỦ
43	23TKĐH2.004	Trần Lê Bảo Anh	08/05/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,38	8,17	9,32	7,29	6,10	7,50	8,80	9,25	ĐỦ
44	23QTM2.029	Lâm Gia Bảo	01/02/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,33	7,33	8,62	7,00	6,50	6,00	9,80	6,00	ĐỦ

STT	Mã số HS	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi Sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trung bình môn (3HK)				Điểm thi kết thúc môn				ĐỦ YCKLKT VHTHPT
							Toán	Ngữ văn	Lịch sử	Vật lý	Toán	Ngữ văn	Lịch sử	Vật lý	
45	21TKĐH1.018	Trần Hồng Châu	07/10/2006	Trung Quốc	Nữ	Hoa	7,88	8,83	9,82	8,62	7,30	6,50	10,00	10,00	ĐỦ
46	23QTM2.003	Trần Thành Đạt	20/02/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,27	7,67	6,99	6,89	5,50	5,00	7,80	8,00	ĐỦ
47	23TKĐH2.014	Trương Trung Hiêu	30/04/2008	Hà Nam	Nam	Kinh	7,08	7,25	6,44	5,56	6,00	5,00	7,50	9,00	ĐỦ
48	23TKĐH2.020	Nguyễn Minh Huy	05/08/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,54	5,92	8,16	6,33	7,30	5,00	5,00	9,00	ĐỦ
49	23QTM2.004	Đặng Tuấn Khang	09/11/2007	Long An	Nam	Kinh	7,83	7,17	8,94	8,58	7,00	5,00	9,80	10,00	ĐỦ
50	23QTM2.007	Nguyễn Duy Khiêm	11/04/2008	Đồng Nai	Nam	Kinh	7,83	8,08	9,56	9,00	5,10	5,00	7,50	8,50	ĐỦ
51	23TKĐH2.024	Trần Anh Khoa	20/03/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	6,94	7,90	9,10	6,84	5,80	7,00	9,00	8,00	ĐỦ
52	23TKĐH2.029	Trần Tân Lộc	23/03/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,90	6,42	8,29	6,44	5,60	6,50	9,00	9,00	ĐỦ
53	23TKĐH2.030	Lê Gia Mân	26/09/2008	Tp. HCM	Nữ	Kinh	7,81	7,83	8,47	7,07	6,00	8,00	7,80	6,00	ĐỦ
54	23TKĐH2.031	Lưu Gia Mân	11/08/2007	Trung Quốc	Nữ	Hoa	6,92	6,58	6,84	6,44	5,00	5,00	5,00	8,00	ĐỦ
55	23TKĐH2.032	Đặng Quý Minh	06/04/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	6,90	5,08	7,43	7,18	5,30	5,50	8,80	9,00	ĐỦ
56	23TKĐH2.033	Lương Hoàng Minh	14/11/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	7,19	7,75	7,34	6,29	5,80	5,00	5,50	9,50	ĐỦ
57	23TKĐH2.034	Mạch Phú Minh	29/03/2006	Trung Quốc	Nam	Hoa	6,88	8,50	8,07	6,51	6,20	6,50	9,80	10,00	ĐỦ
58	23CNO2.145	Võ Ngọc Minh	07/11/2002	Đồng Tháp	Nam	Kinh	7,83	9,42	9,61	9,33	8,20	6,00	9,80	9,75	ĐỦ
59	23CĐT2.003	Phạm Nguyên Bình Nguyên	11/08/2008	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh	5,21	7,46	9,44	7,22	7,30	5,00	7,50	7,25	ĐỦ
60	23TKĐH2.040	Diệp Kim Nguyên	02/12/2008	Trung Quốc	Nữ	Hoa	6,92	7,67	6,77	6,22	5,00	6,00	6,00	8,50	ĐỦ
61	23TKĐH2.046	Lê Trần Gia Ninh	27/09/2007	Long An	Nam	Kinh	7,42	7,42	8,12	6,67	6,00	5,00	8,50	9,00	ĐỦ
62	23TKĐH2.094	Tạ Nguyễn Duy Phát	07/01/2007	Bình Định	Nam	Kinh	7,40	8,50	8,90	8,51	5,70	8,00	6,30	6,75	ĐỦ
63	23QTM2.014	Lê Nguyễn Anh Quân	12/11/2007	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,65	5,00	8,30	7,44	5,30	5,00	8,50	6,00	ĐỦ
64	23TKĐH2.052	Nguyễn Nhật Quang	18/01/2008	Đồng Tháp	Nam	Kinh	7,17	7,75	7,70	7,22	5,50	6,00	5,50	6,50	ĐỦ
65	23QTM2.031	Huỳnh Ngọc Quý	07/03/2006	Nghệ An	Nam	Kinh	7,44	6,08	7,18	5,96	7,70	5,00	6,30	7,00	ĐỦ
66	23CNO2.087	Nguyễn Tân Sang	02/04/2008	Tiền Giang	Nam	Kinh	8,17	7,75	9,27	8,18	7,50	6,50	7,00	8,50	ĐỦ
67	23TKĐH2.057	Nguyễn Duy Tân	27/11/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	6,88	6,92	9,26	6,33	6,50	7,00	7,30	8,50	ĐỦ
68	23QTM2.016	Nguyễn Quốc Thái	13/05/2008	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,52	5,00	6,68	6,51	5,80	5,00	6,80	8,75	ĐỦ
69	23CNO2.095	Bùi Việt Thanh	14/02/1977	Bến Tre	Nam	Kinh	8,65	8,75	9,66	8,44	7,70	8,50	9,50	10,00	ĐỦ
70	23CNO2.097	Tăng Trí Thành	27/10/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	7,63	8,50	9,34	7,02	7,80	7,00	7,80	8,75	ĐỦ
71	23TKĐH2.058	Đinh Vũ Minh Thư	01/02/2008	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	7,48	8,08	9,27	6,89	5,80	6,50	9,30	7,50	ĐỦ
72	23TKĐH2.062	Trần Ngọc Minh Thư	06/12/2008	An Giang	Nữ	Kinh	7,56	8,25	8,49	8,18	5,80	6,50	9,30	10,00	ĐỦ
73	23QTM2.017	Phạm Minh Thuận	04/11/2007	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,77	8,17	9,14	7,89	7,80	5,50	9,80	8,00	ĐỦ
74	23TKĐH2.064	Phạm Thị Ngọc Thúy	10/01/2008	Bến Tre	Nữ	Kinh	7,85	8,33	9,71	9,44	7,80	7,50	9,30	10,00	ĐỦ
75	23TKĐH2.066	Du Mân Tiên	05/05/2008	Trung Quốc	Nam	Hoa	6,98	7,25	8,54	7,47	5,00	6,50	9,80	10,00	ĐỦ
76	23TKĐH2.067	Trương Lê Bảo Trân	02/12/2008	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Kinh	7,10	7,00	5,46	6,11	6,50	5,00	5,00	5,50	ĐỦ
77	23TKĐH2.068	Nguyễn Thị Uyên Trang	04/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	7,02	8,67	9,49	7,73	6,50	6,50	8,00	9,00	ĐỦ
78	23TKĐH2.071	Trần Nguyễn Thanh Trúc	05/08/2008	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	6,94	8,42	8,46	8,40	6,50	6,50	7,30	7,00	ĐỦ
79	23CNO2.106	Lê Văn Trung	06/06/2008	Thanh Hóa	Nam	Kinh	8,10	6,00	6,98	6,44	6,50	5,00	7,30	8,25	ĐỦ
80	23CNO2.110	Vũ Minh Trung	03/01/2008	Hải Phòng	Nam	Kinh	7,63	8,00	8,81	7,33	5,70	6,50	6,50	9,50	ĐỦ
81	23CNO2.148	Võ Kê Trường	02/01/2007	Bình Định	Nam	Kinh	7,71	6,17	7,31	7,51	7,60	5,00	8,50	9,00	ĐỦ
82	23TKĐH2.073	Tô Trần Thanh Tuấn	22/12/2006	Tp. HCM	Nam	Kinh	7,46	7,67	7,62	7,56	7,80	6,50	9,30	9,00	ĐỦ
83	23QTM2.021	Nguyễn Thiên Tường	15/03/2008	Bạc Liêu	Nam	Kinh	8,02	7,08	8,07	7,29	6,00	5,50	9,80	6,00	ĐỦ
84	23TKĐH2.077	Nguyễn Hoàng Khánh Vy	21/09/2008	Tiền Giang	Nữ	Kinh	6,90	7,50	9,28	8,29	6,30	6,50	9,00	9,50	ĐỦ
85	23TKĐH2.078	Trần Lê Thúy Vy	03/08/2005	Bến Tre	Nữ	Kinh	8,04	8,17	9,73	8,69	6,90	8,00	10,00	9,50	ĐỦ

ĐU YCKLKT VHTHPT	85
------------------	----

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Hạnh

PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã ký)

Nguyễn Đắc Hiên

BỘ MÔN KHCB

(đã ký)

Lê Thái Dũng